

Số: 91 /QĐ-UBND

Bình Định, ngày 10 tháng 01 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho một số hộ dân và tổ chức bị ảnh hưởng do GPMB để thực hiện dự án Khu tái định cư - dân cư Hiệp Vinh 2 (đợt 20)**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/7/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;*

*Căn cứ Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND ngày 04/6/2019 của UBND tỉnh ban hành quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn Khu kinh tế Nhơn Hội, tỉnh Bình Định;*

*Căn cứ Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (năm 2020-2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định;*

*Căn cứ Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây cối, hoa màu khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;*

*Căn cứ Quyết định số 52/2022/QĐ-UBND ngày 17/8/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc và mồ mã khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;*

*Căn cứ Quyết định số 3706/QĐ-UBND ngày 10/11/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất và giá đất ở cụ thể để lập*

phương án bồi thường, GPMB đối với 04 dự án tại Khu Đô thị Becamex A thuộc Phân khu 07, Khu Kinh tế Nhơn Hội;

Theo đề nghị của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và tái định cư thực hiện 04 dự án Khu tái định cư - dân cư tại Khu Công nghiệp - Đô thị Becamex A (Phân khu 7), Khu kinh tế Nhơn Hội tại Tờ trình số 02/TTr-HĐBT ngày 03/01/2023.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho một số hộ dân và tổ chức bị ảnh hưởng do GPMB để thực hiện dự án Khu tái định cư - dân cư Hiệp Vinh 2 thuộc Khu Công nghiệp - Đô thị Becamex A (Phân khu 7) tại xã Canh Vinh, huyện Vân Canh (đợt 20), với các nội dung cụ thể như sau:

1. Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ cho một số hộ dân, tổ chức và chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) là **2.380.671.879 đồng** (Hai tỷ, ba trăm tám mươi triệu, sáu trăm bảy mươi một nghìn, tám trăm bảy mươi chín đồng), trong đó:

- Giá trị bồi thường hỗ trợ: 2.333.992.038 đồng.
- Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%): 46.679.841 đồng.

(Chi tiết như Phụ lục kèm theo Quyết định này)

2. Nguồn vốn chi trả: Vốn ứng trước của Công ty cổ phần Becamex Bình Định.

**Điều 2.** Giao Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh, cơ quan Thường trực của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và tái định cư thực hiện 04 dự án Khu tái định cư - dân cư tại Khu Công nghiệp - Đô thị Becamex A (Phân khu 7), Khu kinh tế Nhơn Hội có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế; Trưởng ban Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh; Giám đốc Công ty cổ phần Becamex Bình Định; Chủ tịch UBND huyện Vân Canh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các hộ dân, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT, PCT TT Nguyễn Tuấn Thanh;
- PVP KT;
- Lưu: VT, K6, K16.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Tuấn Thanh**



**Phụ lục**  
**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BÒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CHO MỘT SỐ HỘ DÂN, TỔ CHỨC BỊ ẢNH HƯỞNG DO GPMB ĐỂ THỰC HIỆN**  
**DỰ ÁN KHU TÁI ĐỊNH CƯ - DÂN CƯ HIỆP VINH 2 THUỘC KHU CÔNG NGHIỆP - ĐÔ THỊ BECAMEX A (PHÂN KHU 7),**  
**TẠI XÃ CANH VINH, HUYỆN VÂN CANH (ĐỢT 20)**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ	Nhân khẩu	Thông tin theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất bị thu hồi do đặc năm 2017					Loại đất	Vị trí	Hạng/nhóm đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ					Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Ghi chú						
				Thửa đất số	Tờ bản đồ	Diện tích thửa đất theo hiện trạng (m <sup>2</sup> )	Diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> )	Diện tích còn lại (m <sup>2</sup> )				Bồi thường về đất	Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ vật kiến trúc	Bồi thường cây cối, hoa màu								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=(13+..+17)							
<b>I</b>	<b>Đất của hộ gia đình, cá nhân</b>					<b>39.616,6</b>	<b>31.174,4</b>	<b>8.442,2</b>				<b>605.526.400</b>	<b>1.393.246.500</b>	<b>5.940.000</b>	<b>37.665.663</b>	<b>291.613.475</b>	<b>2.333.992.038</b>							
1	Trần Văn Minh (chết), vợ Kiều Thị Búp	Hiệp Vinh 2	1	494	13	756,6	756,6	0,0	LUK	1	6	44.184.000	132.552.000	1.980.000		5.763.600	184.479.600							
				449	13	492,0	492,0	0,0	LUK	1	6													
				81	14	303,4	13,8	289,6	LUK	1	6													
2	Nguyễn Văn Thứ, vợ Võ Thị Lắm	Hiệp Vinh 2	3	86	14	592,8	127,4	465,4	LUK	1	6	63.084.700	121.753.800		5.193.434	21.436.800	211.468.734							
				102	14	223,2	223,2	0,0	LUK	1	6													
				82	14	166,1	166,1	0,0	LUK	1	6													
				273	2	3.214,3	3.214,3	0,0	RSX	2	1													
3	Trần Thị Hoà, con Cao Ngọc Tân ĐDKK	Hiệp Vinh 1		22	14	2.800,8	855,8	1.945,0	RSX	2	1	11.981.200	17.971.800			13.818.000	43.771.000	1.945 m2 là Đất UBND xã quản lý						
4	Nguyễn Thị Nga	Tân Vinh		122	20	323,1	323,1	0,0	RSX	2	1	4.523.400	6.785.100			10.884.000	22.192.500							
5	Nguyễn Thị Hồng Phấn	Hiệp Vinh 2		369	21	281,9	204,1	77,8	RSX	2	1	2.857.400	4.286.100			1.610.700	8.754.200							
6	Đặng Thị Kiện, con ĐDKK Đặng Thị Thi	Hiệp Vinh 2		327	2	5.258,6	2.718,6	2.540,0	RSX	2	1	38.060.400	57.090.600			36.743.700	131.894.700	2.540 m2 là Đất UBND xã quản lý						
7	Trần Văn Tế, vợ Hồ Thị Kim Loan	An Long 2		131	20	1.643,4	1.643,4	0,0	RSX	2	1	23.007.600	34.511.400			11.812.500	69.331.500							
8	Nguyễn Đăng Vũ, vợ Nguyễn Thị Hồng Khanh	Hiệp Vinh 2		269	2	5.464,5	5.464,5	0,0	CLN	1	5	125.683.500	377.050.500		18.702.024	34.227.625	555.663.649							
9	Nguyễn Thao (chết), con Nguyễn Hùng Phương ĐDKK	Hiệp Vinh 2		298	2	5.297,0	5.297,0	0,0	RSX	2	1	74.158.000	111.237.000		13.770.205	27.187.500	226.352.705							
10	Trần Văn Nhơn	Hiệp Vinh 2		56	21	369,9	369,9	0,0	LUK	1	3	16.275.600	48.826.800			1.664.550	66.766.950							
11	Nguyễn Văn Dũng, vợ Nguyễn Thị Đăng Xuân	Hiệp Vinh 2		82	20	1.817,0	1.817,0	0,0	RSX	2	1	25.438.000	38.157.000			36.238.700	99.833.700							
12	Lê Thị Tư	Hiệp Vinh 1		126	20	271,1	271,1	0,0	RSX	2	1	3.795.400	5.693.100			3.774.000	13.262.500							

13	Nguyễn Ngọc Bích	Hiệp Vinh 2		41	12	898,8	898,8	0,0	LUK	1	6	82.551.000	206.608.500			44.211.300	333.370.800	
				42	12	678,0	678,0	0,0	LUK	1	6							
				106	21	1.369,5	1.065,5	304,0	RSX	2	1							304 m2 là Đất UBND xã quản lý
				107	21	3.684,0	889,0	2.795,0	RSX	2	1							2.795 m2 là Đất UBND xã quản lý
14	Nguyễn Ngọc Hùng, vợ Huỳnh Thị Khương	Hiệp Vinh 2		86	20	1.287,5	1.287,5	0,0	RSX	2	1	18.025.000	27.037.500			21.951.800	67.014.300	
15	Lê Văn Đi	Hiệp Vinh 2		46	12	532,1	532,1	0,0	LUK	1	6	63.889.000	191.667.000	3.960.000		8.214.300	267.730.300	
				45	12	272,8	272,8	0,0	LUK	1	6							
				36	21	507,2	507,2	0,0	LUK	1	6							
				49	12	538,7	513,3	25,4	LUK	1	6							
16	Lê Thị Lắm	Tân Vinh		331	20	255,5	255,5	0,0	RSX	2	1	3.577.000	5.365.500			9.798.000	18.740.500	
17	Nguyễn Thị Nhị Liễu	Tân Vinh		318	20	316,8	316,8	0,0	RSX	2	1	4.435.200	6.652.800			2.276.400	13.364.400	
<b>II</b>	<b>TỔ CHỨC</b>			<b>4</b>		<b>13.112,9</b>	<b>7.584,0</b>	<b>5.528,9</b>				<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
1	UBND xã			22	14	2.800,8	1.945,0	855,8										
				327	2	5.258,6	2.540,0	2.718,6										
				106	21	1.369,5	304,0	1.065,5										
				107	21	3.684,0	2.795,0	889,0										
<b>A-</b>	<b>Tổng giá trị BT, HT</b>		<b>4</b>	<b>0</b>	<b>52.729,5</b>	<b>38.758,4</b>	<b>13.971,1</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>605.526.400</b>	<b>1.393.246.500</b>	<b>5.940.000</b>	<b>37.665.663</b>	<b>291.613.475</b>	<b>2.333.992.038</b>		
<b>B-</b>	<b>Chi phí phục vụ GPMB: (A*2%)</b>															<b>46.679.841</b>		
<b>C-</b>	<b>Tổng cộng (A+B)</b>															<b>2.380.671.879</b>		